

Số: /GPMT-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 60/2025/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-UBND ngày 15/01/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc ủy quyền cho Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Trồng trọt; Thủy sản; Nông nghiệp; Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Môi trường; Thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND thành phố Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 209/QĐ-TTPVHCC ngày 12/02/2026 của Trung tâm phục vụ hành chính công về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực Môi trường thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 442/QĐ-SNNMT ngày 26/02/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế làm việc của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 479/QĐ-SNNMT ngày 03/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phân công công tác giữa Giám đốc Sở và các Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; Quyết định số 496/QĐ-SNNMT ngày 05/3/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;*

*Xét Văn bản đề nghị của Công ty Cổ phần tập đoàn Tương lai Việt – Chi nhánh Kim Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) tại Văn bản số 24/CV-TLV-2025 ngày*

24/11/2025 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án “Showroom trưng bày, bán và sửa chữa bảo dưỡng ô tô” (sau đây gọi là Dự án); Văn bản số 013/ CV-TLV-2025 ngày 28/03/2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường của Dự án theo ý kiến của Hội đồng thẩm định và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty Cổ phần tập đoàn Tương lai Việt – Chi nhánh Kim Giang, địa chỉ trụ sở chính tại: Số 256 Kim Giang, phường Định Công, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Showroom trưng bày, bán và sửa chữa bảo dưỡng ô tô”, địa chỉ tại Số 256 Kim Giang, phường Định Công, thành phố Hà Nội với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án: Showroom trưng bày, bán và sửa chữa bảo dưỡng ô tô.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: Số 256 Kim Giang, phường Định Công, thành phố Hà Nội.
- 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh: Mã số chi nhánh 0111166593-001, đăng ký lần đầu ngày 19/08/2025 do Sở Tài chính Hà Nội cấp.
- 1.4. Mã số thuế: 0111166593-001.
- 1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bán buôn và bán lẻ ô tô điện; bảo dưỡng, sửa chữa ô tô điện; bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô điện.
- 1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:
  - Tổng diện tích khu đất là 2.322m<sup>2</sup>.
  - Nhóm dự án: nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
  - Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ.
  - Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:
    - + Quy mô sửa chữa, bảo trì phụ tùng xe ô tô điện: 7.300 xe/ năm. **Quy trình:** Xe vào sửa chữa → Tháo sơ bộ -rửa ngoài → **Nhánh 1:** Sửa chữa nhỏ (→ Lắp xe → Thử xe → Sơn xe → Giao xe); **Nhánh 2:** Sửa chữa lớn – tháo cụm → Tháo chi tiết (Khung xe → Sửa chữa khung) + Tháo sơ bộ (rửa cụm ngoài) → Tẩy rửa chi tiết → Kiểm tra phân loại chi tiết → Sửa chữa phục hồi chi tiết → Lắp cụm, chạy rà, thử nghiệm (+ Khung xe) → Lắp xe → Thử xe → Sơn xe → Giao xe.
    - + Cung cấp dịch vụ trạm sạc điện (1 trạm sạc, 2 trụ sạc). **Quy trình:** Đưa xe vào vị trí → Đỗ xe và mở nắp cổng sạc → Kết nối súng sạc → Kiểm tra trạng thái sạc → Hoàn thành quá trình sạc.

+ Quy mô xây dựng công trình: Diện tích trung bày xe: 1.500 m<sup>2</sup>; Diện tích bảo dưỡng, sửa chữa xe 300 m<sup>2</sup>; Diện tích khu vực khác: văn phòng 200 m<sup>2</sup>; Công trình phụ trợ khác: 322 m<sup>2</sup>.

+ Tổng số lượng cán bộ công nhân viên: 50 cán bộ công nhân viên.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần tập đoàn Tương lai Việt – Chi nhánh Kim Giang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày .....tháng .....năm 2036).

**Điều 4.** Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; UBND phường Định Công và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- UBND Thành phố; (đề b/cáo)
  - Giám đốc Sở;
  - PGĐ Sở Nguyễn Minh Tấn;
  - Công ty CP TĐ Tương lai Việt – CN Kim Giang;
  - UBND phường Định Công;
  - Trung tâm Phục vụ HCC thành phố Hà Nội;
  - TTCNTT&CĐS (đề đăng tải trên Cổng TTĐT của Sở);
  - Phòng Quản lý môi trường;
  - Lưu: VT, HS, QLMT.
- H26.103-260115-100288.

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Minh Tấn**

**Phụ lục 1**

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC  
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**  
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI****1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình rửa xe, vệ sinh nhà xưởng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xử lý khí thải phòng sơn.
- Nguồn số 04: Nước thải từ rửa chi tiết, rửa thiết bị sơn.

**2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

- 01 dòng nước thải sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực.

**2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:**

Hệ thống thoát nước thải chung của khu vực trên đường Kim Giang thuộc địa bàn phường Định Công, thành phố Hà Nội.

**2.2. Vị trí xả nước thải:**

- Vị trí xả thải: Tại điểm đầu nối với hệ thống thoát nước thải chung hiện có trên đường Kim Giang thuộc địa bàn phường Định Công, thành phố Hà Nội.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2 320 862                      Y = 585 170;

*(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105<sup>0</sup>, múi chiếu 3<sup>o</sup>)*

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn môi trường: theo QCVN 40:2025/BTNMT (cột C; F<2.000 m<sup>3</sup>/ngày) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp; cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động, liên tục (**)
1	Lưu lượng	m <sup>3</sup> /ngày	-	Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD <sub>5</sub> ở 20 <sup>0</sup> C)	-	≤80		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	-	≤130		

4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤120		
5	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤60		
6	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤10		
7	Độ màu	mg/l	≤150		
8	Amoni (N-NH <sup>4+</sup> ), tính theo N	mg/l	≤12		
9	Dầu mỡ khoáng	mg/l	≤5,0		
10	Sunfua (S <sup>2-</sup> )	mg/l	≤1,0		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤5,0		
12	Clorua (Cl <sup>-</sup> )	mg/l	≤1000		
13	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100 mL	≤5000		

**Ghi chú:** (\*)(\*\*): Theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Điều 28 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

Trong phạm vi khuôn viên của Dự án, thiết kế hệ thống thu gom nước thải riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

\* Toàn bộ nước thải phát sinh từ Dự án bao gồm nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ tại bể tự hoại ba ngăn, nước thải sản xuất được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung, công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm đặt tại sân phía trước Nhà xưởng chính để xử lý đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả ra ngoài môi trường.

- *Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01), gồm:* nước thải xí tiễu được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn (01 bể, V= 20 m<sup>3</sup>). Nước thải sinh hoạt thu gom theo hệ thống đường ống PVC D110 về hệ thống XLNT tập trung.

- *Nước thải rửa xe, vệ sinh nhà xưởng (nguồn số 02):* được thu gom thu gom về hệ thống cống BTCT có nắp đan dẫn về hệ thống XLNT tập trung.

- *Nước thải từ quá trình xử lý khí thải phòng sơn (nguồn số 03):* được lắng trong bể xử lý khí thải phòng sơn, được thu gom bằng đường ống PVC D110 về hệ thống XLNT tập trung.

- *Nước thải từ quá trình rửa dụng cụ phòng sơn (nguồn số 04):* được thu gom bằng đường ống PVC D110 về hệ thống XLNT tập trung.

\* Thoát nước thải: Nước thải sau xử lý tại hệ thống XLNT tập trung được bơm dẫn ra hệ thống thoát nước hiện có trên đường Kim Giang, phường Định Công tại 01 điểm xả.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (sau xử lý sơ bộ tại bể tự hoại), nước thải sản xuất → Bể hoá lý → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí + MBBR → Bể khử trùng + thu nước thải sau xử lý → Hệ thống thoát nước chung trên đường Kim Giang.

- Công suất thiết kế: 10m<sup>3</sup>/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hoá chất phá bọt, PAC, Clo khô, ri mật đường.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có biện pháp ứng phó sự cố kỹ thuật đối với Hệ thống XLNT tập trung trong trường hợp hệ thống hoạt động không đạt yêu cầu hoặc ngừng hoạt động, chất lượng nước thải đầu ra không đạt yêu cầu, sự cố liên quan đến các thiết bị, máy móc hoặc vận hành.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng để ứng phó, khắc phục sự cố. Thường xuyên theo dõi tình trạng hoạt động của các máy móc thiết bị để có biện pháp sửa chữa, thay thế kịp thời tránh xảy ra sự cố. Có biện pháp lưu chứa tạm thời khi hệ thống gặp sự cố, khi tiến hành khắc phục xong sự cố nước thải tiếp tục được xử lý theo đúng quy trình trước khi thải ra môi trường.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải; lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 công trình hệ thống XLNT tập trung, công suất 10 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí nước thải trước xử lý tại bể điều hòa của hệ thống XLNT tập trung.

- 01 vị trí nước thải sau xử lý tại vị trí điểm xả nước thải ra ngoài môi trường.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo các nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A tại Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống XLNT tập trung của Dự án đảm bảo tuân thủ các quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình Hệ thống XLNT tập trung (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các thông số tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép môi trường này.

Khi được yêu cầu; phải thực hiện các thủ tục đấu nối, ký hợp đồng đấu nối xử lý nước thải của Dự án với Chủ đầu tư/đơn vị vận hành Nhà máy XLNT Yên Sở và thực

hiện các trách nhiệm của quá trình thoát nước theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về thoát nước và xử lý nước thải.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này tới Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội theo quy định tại khoản 5; thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung được quy định tại khoản 7, khoản 8 trong quá trình vận hành thử nghiệm và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm theo khoản 11 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026).

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Đảm bảo hệ thống thu gom nước thải độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước mưa. Việc xả nước thải sau xử lý thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Đảm bảo Hệ thống XLNT của Dự án phải được vận hành thường xuyên, liên tục, ổn định; bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải./.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**  
**VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026*  
*của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ phòng sơn.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

- 01 dòng khí thải sau xử lý tại ống khói của hệ thống xử lý khí thải phòng sơn.

**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí: ống thoát khí của Hệ thống xử lý khí thải phòng sơn thoát ra bên ngoài môi trường.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2 320 830                      Y = 585 143.

*(theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>, múi chiều 3<sup>o</sup>)*

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: liên tục (24/24h).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột A) (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sau hợp nhất là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ (*)	Quan trắc tự động, liên tục (**)
1	Lưu lượng	Nm <sup>3</sup> /h	22.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục
4	Bụi (PM)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤30		
5	Cacbon monoxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤300		
6	Nitơ oxit (NO <sub>x</sub> , tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	≤250		
7	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	≤200		
8	Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi (tính theo TVOC, bao gồm các cấu tử: Benzen)	mg/Nm <sup>3</sup>	≤50		

**Ghi chú:** (\*) (\*\*): Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 47 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ);

(\*\*\*) Áp dụng cho Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (khu dân cư tập trung của quận Hoàng

*Mai (cũ)) theo Phụ lục XXI Quyết định số 1569/QĐ-TTg ngày 12/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch Thủ đô Hà Nội thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

\* Đối với khí thải từ máy phát điện dự phòng: sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa theo quy định.

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải: Khí thải (hơi, dung môi hữu cơ, bụi sơn) từ phòng pha sơn được thu gom bằng đường ống D250cm dài 5m về phòng sơn; được xử lý bằng hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý được thoát ra theo đường ống thép D350 dài 15m thoát ra mái nhà xưởng của dự án. Ống khói cao 1,5m so với mái nhà xưởng, cao 10m so với mặt đất.

#### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (hơi, dung môi hữu cơ, bụi sơn) → Hệ thống lọc buồng sơn → Đường ống thu gom khí thải → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Tháp hấp thụ nước → Ống thoát khí ra môi trường.

- Thiết kế: Quạt hút công suất 7,5kW, lưu lượng 22.000 m<sup>3</sup>/h; Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính, vật liệu Inox, kích thước: 1450 x 1250 x 2000mm, Bộ đập bụi ướt (bộ đập bụi lọc nước), Kích thước: 1450 x 750 x 2200mm.

- Công suất thiết kế: 22.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Định kỳ thay thế vật liệu hấp phụ (than hoạt tính): tần suất 6 tháng/ lần (tùy thuộc vào công suất hoạt động của Hệ thống xử lý khí thải).

- Định kỳ kiểm tra thiết bị xử lý, theo dõi thường xuyên quá trình vận hành, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.

### **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: 01 công trình Hệ thống xử lý khí thải, công suất 22.000 m<sup>3</sup>/h.

#### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí ống khói thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo các nội dung được cấp phép tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Việc quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của Hệ thống xử lý khí thải của Dự án đảm bảo tuân thủ các quy định tại khoản 5 Điều 21

Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại khoản khoản 7 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025) do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình Hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu khí thải sau xử lý tại hệ thống xử lý khí thải).

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Hệ thống xử lý khí thải tập trung của Dự án phải đảm đáp ứng các yêu cầu về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại mục 2.2.2 phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải vượt giới hạn cho phép tại Giấy phép môi trường này.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo các yêu cầu về trật tự, an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình cải tạo, thi công của Dự án tuân thủ theo đúng quy định tại Quyết định số 68/2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2025 của UBND Thành phố để giảm thiểu ô nhiễm môi trường; bao gồm: ô nhiễm bụi, tiếng ồn, nước, xử lý phế thải xây dựng trên cơ sở chương trình quản lý môi trường đã đề xuất. Trong đó, cần đặc biệt chú trọng các biện pháp kiểm soát bụi nghiêm ngặt (che chắn lưới, phủ bạt, rửa xe, phun sương giảm bụi...) tại khu vực công trình để hạn chế tác động của bụi./.

**Phụ lục 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực sửa chữa xe.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực phòng sơn.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Vị trí nguồn số 1: Tọa độ:  $X_1 = 2\ 320\ 783$ ;  $Y_1 = 585\ 821$ ;
- Vị trí nguồn số 2: Tọa độ:  $X_2 = 2\ 320\ 551$ ;  $Y_2 = 585\ 320$ ;

*(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $105^\circ$ , múi chiếu  $3^0$ )*

**3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn về tiếng ồn, độ rung theo quy định theo: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:**

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)		
1	65	60	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực E

**3.2. Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
1	70	65	Không thuộc đối tượng	Khu vực D

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.
- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị (tra dầu,

mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại mục 3 Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026  
của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên CTNH	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hoá chất chống đông thải có các thành phần nguy hại (Trong thành phần của nước làm mát máy)	15 01 08	Lỏng	110
2	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	Lỏng	1.210
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	27
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	1.190
5	Cặn sơn, sơn và vec ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn	312
6	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) (Bột matit thải)	08 03 01	Rắn	380
7	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	Rắn	94
8	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	1.200
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	1.000
	<b>Tổng</b>			<b>5.523</b>

## 1.2. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Tổng khối lượng phát sinh lớn nhất khoảng 35 kg/ngày.đêm, tương đương 12.600 kg/năm.

## 1.3. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng dự kiến (kg/tháng)
1	Phế liệu nhựa, cán xe bằng nhựa	kg	70
2	Phụ tùng làm bằng kim loại	kg	50
3	Kính	kg	60
4	Săm lốp cũ	kg	100
5	Túi khí	kg	50
	<b>Tổng (tháng)</b>	<b>kg</b>	<b>300</b>
	<b>Tổng (năm)</b>	<b>kg</b>	<b>3.960</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

## 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa CTNH bằng nhựa composit, có nắp đậy kín, dung tích 120 lít/thùng, có dán nhãn tên, mã CTNH theo quy định. Mỗi chất thải được lưu chứa trong thùng riêng.

## 2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích: 5 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: xây bằng gạch đặc, trát xi măng và được gia cố bằng bê tông; kho chứa có mái che; sàn đổ bê tông chống thấm. Trong kho bố trí các bình PCCC cầm tay, cát xẻng. Bên ngoài kho, có dán biển cảnh báo khu vực chứa CTNH theo quy định.

## 2.1.3. Biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

## 2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bùn thải từ Hệ thống XLNT tập trung: được chủ dự án định kỳ thuê đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bố trí các thùng 60 lít đặt tại khu vực nhà xưởng sửa chữa để thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường khác.

## 2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích: 4 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: sàn đổ bê tông, xung quanh có tường bao, cửa đóng kín; được lưu chứa tại kho chứa chất thải rắn sinh hoạt.

## 2.2.3. Biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

### 2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Tại khu vực văn phòng: sử dụng thùng rác nhỏ 18 lít
- Tại khu vực xưởng: thùng chứa dung tích 60 lít/thùng.

### 2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 4 m<sup>2</sup>.
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: sàn đổ bê tông, không thấm chất lỏng, bằng phẳng, không trơn trượt, không có khe nứt và đặt tại nơi có cao trình đảm bảo, xung quanh có rãnh thoát nước mưa. Trong kho, bố trí 03 thùng chứa có bánh xe, dung tích 240 lít/thùng để phân loại chất thải tại nguồn.

### 2.3.3. Biện pháp quản lý: chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Tuân thủ nghiêm túc việc phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn, CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, được sửa đổi bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Khu lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng các quy định tại Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Chuẩn bị trang thiết bị cần thiết, thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường thường xuyên theo quy định tại các Điều 121, 122, 124, 125, 126 và 129 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và các quy định khác của pháp luật có liên quan; bao gồm thực hiện các trách nhiệm về tổ chức ứng phó sự cố và phục hồi môi trường sau sự cố (nếu xảy ra sự cố).

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó sự cố cháy nổ, chập điện, ngập úng, dịch bệnh, rủi ro do thiên tai theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố./.

**Phụ lục 5****CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-SNNMT ngày tháng năm 2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)*

**A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

**B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

**C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Thực hiện nghiêm túc các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, ứng phó sự cố môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp phân loại rác thải tại nguồn và thực hiện việc phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 23 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

4. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, hóa chất, phòng cháy chữa cháy.

5. Thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường).

7. Thực hiện đề nghị cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

8. Công khai, công bố thông tin về môi trường theo quy định tại Điều 96, Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Chủ dự án phải có trách nhiệm hoàn trả mặt bằng cho đơn vị cho thuê (Công ty cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ ô tô PTM) để thực hiện bàn giao đất ngay khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án theo quy hoạch theo Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 630/PLHĐTĐ ngày 23/12/2013 giữa UBND Thành phố Hà Nội (đại diện: Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, sau sát nhập là Sở Nông nghiệp và Môi trường) với Công ty cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ ô tô PTM./.